

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5705/TTr-STC ngày 31/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025 với nội dung cụ thể như sau:

(Có Thuyết minh và các Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn các đơn vị dự toán, các địa phương tổ chức thực hiện đảm bảo tuân thủ đúng quy định.

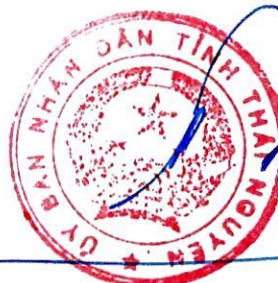
Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

(Nhưngnth/T01.QĐ02/20b) *[Signature]*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Huy Dũng

PHỤ LỤC

Thuyết minh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số *32* /QĐ-UBND ngày *09* /01/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

I. Căn cứ và nguyên tắc xây dựng dự toán

1. Căn cứ xây dựng dự toán

- Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn.
- Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022.
- Chỉ thị số Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;
- Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;
- Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025.
- Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022.
- Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025;
- Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022;
- Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022 (viết tắt là Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND) và Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung

một số điều của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022;

- Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 và Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

2. Nguyên tắc xây dựng dự toán

- Về thu ngân sách: Dự toán thu năm 2025 được xây dựng theo đúng chế độ, chính sách hiện hành, đảm bảo thu đúng, thu đủ và kịp thời các nguồn thu của NSNN, bám sát tình hình kinh tế - xã hội, tài chính trong và ngoài nước, tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm và dịch chuyển nguồn thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu, về quản lý thu, nhất là các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí và gia hạn thời gian nộp thuế, tiền thuê đất hết hiệu lực, việc thực hiện lộ trình cắt giảm, ưu đãi thuế để thực hiện cam kết của Chính phủ trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế với các nhà đầu tư nước ngoài, việc thực hiện quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Đồng thời đánh giá sát khả năng thực hiện thu NSNN năm 2024 cũng như dự toán năm 2025. Tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm và dịch chuyển nguồn thu do thay đổi chính sách pháp luật; Dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2024 không kể thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết đảm bảo theo tốc độ tăng theo quy định.

- Về chi NSNN:

+ Xây dựng dự toán chi NSNN năm 2025 đảm bảo các quy định của pháp luật; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển, chi thường xuyên NSNN được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đáp ứng yêu cầu cơ cấu lại ngân sách, chủ trương sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế trong hệ thống chính trị, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động khu vực sự nghiệp công lập theo các Nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị. Đảm bảo nguồn lực thực hiện cải cách tiền lương, chính sách bảo hiểm xã hội gắn với đẩy mạnh sắp xếp tổ chức bộ máy, lộ trình tinh giản biên chế theo các quy định.

+ Quán triệt nguyên tắc công khai, minh bạch và yêu cầu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội ngay từ khâu xác định nhiệm vụ, đảm bảo việc thực hiện các nhiệm vụ thống nhất từ khâu lập dự toán đến triển khai phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán NSNN.

+ Xây dựng dự toán sát khả năng thực hiện, chủ động rà soát các chính sách, nhiệm vụ, sắp xếp thứ tự ưu tiên các khoản chi thực hiện theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện năm 2025, chủ động thực hiện rà soát, sắp xếp, điều chỉnh các nhiệm vụ chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ chuyên môn được giao, triệt để tiết kiệm, hiệu quả, đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định; nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Chỉ trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách, đề án, nhiệm vụ mới khi cân đối được nguồn thực hiện.

II. Dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước

1.1. Thu ngân sách nhà nước năm 2025 dự kiến 23.600 tỷ đồng, loại trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và thuế tối thiểu toàn cầu bằng 109,7% so với ước thực hiện năm 2024. Một số chỉ tiêu thu ngân sách năm 2025 cụ thể như sau:

- Thu nội địa: 20.865 tỷ đồng (trong đó: Thu tiền sử dụng đất 4.835 tỷ đồng; Thu từ xổ số kiến thiết 20 tỷ đồng; Thuế tối thiểu toàn cầu 2.910 tỷ đồng).

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 2.700 tỷ đồng.

- Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp: 35 tỷ đồng.

1.2. Tổng thu ngân sách địa phương: 20.957.200 triệu đồng, trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp là 16.890.040 triệu đồng (cụ thể: Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% là 8.815.000 triệu đồng; các khoản thu phân chia là 8.075.040 triệu đồng);

- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương là 1.246.974 triệu đồng;

- Thu chuyên nguồn cải cách tiền lương từ năm trước chuyển sang và thu từ nguồn được huy động từ nguồn để lại đơn vị sự nghiệp là: 2.785.186 triệu đồng;

- Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp là: 35.000 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương: 20.957 tỷ đồng, trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 20.042 tỷ đồng

- Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 880 tỷ đồng.

- Chi từ nguồn viện trợ, ủng hộ, đóng góp: 35 tỷ đồng.

Cụ thể như sau:

2.1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 20.042.051 triệu đồng:

* *Chi đầu tư phát triển: 5.882.998 triệu đồng:*

- Bố trí vốn theo đúng nguyên tắc đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thái Nguyên, trong đó:

+ Bố trí đủ vốn cho các dự án đã được phê duyệt quyết toán; các dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024, dự án chuyển tiếp phải hoàn thành trong năm 2025 theo thời gian bố trí vốn; bố trí đủ vốn đối ứng cho dự án ODA. Các dự án có thời hạn bố trí vốn đến hết năm 2025 theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 26/4/2024 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc quyết định thời gian bố trí vốn đối với các dự án sử dụng vốn Ngân sách địa phương;

+ Đối với dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2025; dự án khởi công mới năm 2025, bố trí vốn theo nhu cầu và tiến độ triển khai thực hiện của dự án.

* *Chi thường xuyên: 12.828.849 triệu đồng. Trong đó:*

- Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề: 861.142 triệu đồng, bao gồm:

+ Kinh phí thực hiện các đề án, chương trình của ngành như: Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho các trường; Đề án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo; kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản; thực hiện chuyển đổi số; chế độ, chính sách cán bộ, giáo viên, học sinh; thi tốt nghiệp THPT;

+ Kinh phí thực hiện công tác phổ biến GDPL; hoạt động của hội đồng phổ biến GDPL; kinh phí đào tạo dạy nghề; kinh phí thực hiện đào tạo, phát triển nguồn nhân lực về chuyển đổi số năm 2025; Chi nhiệm vụ đặc thù của hoạt động liên quan tín ngưỡng, tôn giáo ...

- Chi khoa học công nghệ: 45.563 triệu đồng, bao gồm kinh phí nhiệm vụ chuyên môn các lĩnh vực khoa học, công nghệ, tiêu chuẩn đo lường, chất lượng, tăng cường tiềm lực, thanh tra chuyên ngành; kinh phí đặt hàng cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ; kinh phí cấp cho quỹ phát triển khoa học công nghệ triển khai các nhiệm vụ khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh ...

- Chi y tế, dân số và gia đình: 1.159.563 triệu đồng, bao gồm kinh phí thực hiện đề án, chương trình của ngành như: Đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở, Đề án phát triển công nghệ thông tin y tế thông minh; hỗ trợ chi sự nghiệp môi trường; kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản; thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên của chương trình y tế dân số.

- Chi văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình, thông tấn: 401.096 triệu đồng, bao gồm:

+ Kinh phí hoạt động chuyên môn, đặc thù của ngành, thực hiện Chương trình, đề án của ngành, kinh phí tổ chức Đại hội Đảng (cả in báo), chuyển đổi số, sửa chữa, mua sắm,... của ngành theo quy định.

+ Kinh phí thực hiện một số dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin; tuyên truyền, quảng bá về tỉnh Thái Nguyên; duy trì bảo đảm ATTT cho Trung tâm

SOC tỉnh Thái Nguyên; nâng cấp hạ tầng kỹ thuật tại Trung tâm dữ liệu; duy trì vận hành Trung tâm dữ liệu; duy trì đảm bảo an toàn thông tin ứng cứu khắc phục sự cố; chi phí duy trì, vận hành hệ thống thông tin hỗ trợ trực tuyến ứng dụng CNTT-TT; chi phí phát hành bản tin thông tin và truyền thông,...

- Chi bảo vệ môi trường: 15.586 triệu đồng, bao gồm kinh phí đặt hàng Dự án "Mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025", kinh phí quản lý, vận hành hệ thống quan trắc, kinh phí thực hiện các chương trình bảo vệ môi trường.

- Chi các hoạt động kinh tế: 559.951 triệu đồng, bao gồm:

+ Kinh phí thực hiện các đề án, chương trình của ngành như: Thực hiện dự án tổng thể xây dựng hồ sơ địa chính; thiết kế kỹ thuật dự toán xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý, hệ thống bản đồ địa hình tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; điều tra, đánh giá thoái hóa đất; đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; xây dựng phương án và dự toán cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; định giá đất cụ thể; xây dựng bảng giá đất; các dự án chuyển đổi số; kinh phí thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, trích lập bản đồ, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất (80 tỷ đồng).

+ Kinh phí đánh giá chất lý, hoá; xây dựng bản đồ nông hoá thổ nhưỡng chuyên trồng lúa; duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (trong đó bao gồm kinh phí thực hiện các công trình đã được phê duyệt giai đoạn 2024 - 2025); Kinh phí tuyên truyền, hướng dẫn sản xuất, kinh phí điều tra rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Kinh phí chứng nhận VietGap cho cây chè, chăn nuôi; Kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng, phòng hộ; mô hình khuyến nông ứng dụng chuyển giao khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp và nông thôn; Kinh phí hỗ trợ cho người trồng lúa; Kinh phí phòng chống dịch bệnh động vật và thủy sản; Kinh phí hỗ trợ xúc tiến thương mại, liên kết chuỗi gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chủ lực; Kinh phí triển khai Đề án mỗi xã phường một sản phẩm; Kinh phí cấp bù giá nước sạch nông thôn; Sản xuất và nuôi giữ giống gốc; Các mô hình khuyến nông chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật,...

+ Kinh phí cải thiện môi trường đầu tư, kinh phí hoạt động của các ban chỉ đạo; chỉnh lý tài liệu lưu trữ, các chương trình hội nghị xúc tiến đầu tư; in bản tin kinh tế, kinh phí phối hợp báo chí tuyên truyền xúc tiến đầu tư ...

+ Kinh phí Đánh giá chất lý, hoá; xây dựng bản đồ nông hoá thổ nhưỡng chuyên trồng lúa; Duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (trong đó: Bao gồm kinh phí thực hiện các công trình đã được phê duyệt giai đoạn 2024 - 2025); Kinh phí tuyên truyền, hướng dẫn sản xuất, kinh phí điều tra rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Kinh phí chứng nhận VietGap cho cây chè, chăn nuôi; Kinh phí bảo vệ rừng đặc

dụng, phòng hộ; mô hình khuyến nông ứng dụng chuyển giao khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp và nông thôn; Kinh phí hỗ trợ cho người trồng lúa; Kinh phí phòng chống dịch bệnh động vật và thủy sản; Kinh phí hỗ trợ xúc tiến thương mại, liên kết chuỗi gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chủ lực; Kinh phí triển khai Đề án mỗi xã phường một sản phẩm; Kinh phí cấp bù giá nước sạch nông thôn; Sản xuất và nuôi giữ giống gốc; Các mô hình khuyến nông chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật...

+ Kinh phí thực hiện: Tính toán công bố Chỉ số giá xây dựng; Xác định đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh; Xây dựng bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh; Xác định đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2025; Chi phí lập, điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2040; Kinh phí điều tra, thu thập thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, vận hành CSDL về nhà ở và thị trường BĐS và đầu tư, duy trì, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin ...

+ Kinh phí khảo sát xác định giá và thuê tổ chức thẩm định giá, chỉnh lý, số hóa tài liệu văn bản; xây dựng kho dữ liệu chuyên ngành; kinh phí dự án công nghệ ngành tài chính ...

+ Kinh phí phục vụ thu lệ phí, kinh phí bảo trì các tuyến đường bộ, đường thủy nội địa được giao quản lý, sửa chữa trụ sở làm việc, phục vụ thu lệ phí, ...

+ Kinh phí hoạt động của các Ban chỉ đạo, đoàn kiểm tra liên ngành, công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát Đề án khuyến công, kinh phí thực hiện các đề án, chương trình của ngành, kinh phí tham gia hội chợ, xây dựng vận hành chợ trực tuyến, kinh phí thương mại điện tử, trang Web chè Thái Nguyên, thực hiện đề án khuyến công, kinh phí số hóa tài liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu,...

- Chi hoạt động quản lý nhà nước: 696.319 triệu đồng, bao gồm:

+ Kinh phí thực hiện: Công tác thi đua khen thưởng của Ban Thi đua khen thưởng; Công tác cải cách hành chính; bảo hành bảo trì phần mềm quản lý cán bộ công chức, viên chức; thuê dịch vụ vận hành máy chủ; quản trị máy chủ; bảo hành bảo trì phần mềm kho lưu trữ số; số hoá tài liệu chỉnh lý; kinh phí kiểm tra công vụ; công tác chính quyền; thanh niên; sắp xếp đơn vị hành chính; Lập mới, chỉnh lý bổ sung hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Thái Nguyên thực hiện sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023-2025 và nâng cấp các xã thành thị trấn và xã thành phường trên địa bàn các huyện, thành phố thuộc tỉnh Thái Nguyên; Thuê kho lưu trữ và trụ sở làm việc của Trung tâm lưu trữ; số hoá tài liệu lưu trữ lịch sử; Phần mềm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ; khảo sát đánh giá chỉ số hài lòng của người dân đối với cơ quan hành chính nhà nước tỉnh; đánh giá công bố chỉ số PAP;...

+ Kinh phí cho công tác xây dựng, rà soát, thẩm định kiểm tra văn bản pháp luật; Kinh phí theo dõi thi hành pháp luật; Kinh phí quản lý công tác thi hành

pháp luật xử lý vi phạm hành chính; Kinh phí của hoạt động hành chính tư pháp; Kinh phí thuê dịch vụ quản trị vận hành máy chủ, bảo mật thông tin phần mềm; Kinh phí thực hiện đề án xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2023-2025; Kinh phí cập nhật thông tin lý lịch tư pháp về án tích...

+ Kinh phí hoạt động đặc thù; kinh phí tổ chức các kỳ họp của HĐND; kinh phí tiếp xúc cử tri; Kinh phí phục vụ nhiệm vụ đặc thù của UBND tỉnh; Trung tâm Phục vụ hành chính công; Ban tiếp công dân tỉnh...

- Chi bảo đảm xã hội: 102.197 triệu đồng, đã bao gồm kinh phí nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội, tâm thần kinh, cai nghiện ma túy; Kinh phí cho công tác Người có công, giảm nghèo, bảo trợ xã hội, người cao tuổi, lao động việc làm, bảo vệ chăm sóc trẻ em, phòng chống tệ nạn xã hội, đào tạo nghề.

* Dự phòng ngân sách: 381.191 triệu đồng.

* Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng.

* Chi trả lãi và phí vay do địa phương vay là: 74.864 triệu đồng.

* Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương: 873.149 triệu đồng.

2.2. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, bổ sung có mục tiêu thực hiện chương trình, nhiệm vụ: 880.149 triệu đồng.

2.3. Chi từ nguồn viện trợ, huy động đóng góp: 35.000 triệu đồng.

3. Cân đối thu chi ngân sách

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 20.600.000 triệu đồng, trong đó thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp là 16.890.000 triệu đồng, thu ngân sách địa phương điều tiết 4% các khoản thu điều tiết theo quy định về Trung ương là 336.000 triệu đồng.



Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 32 /QĐ-UBND ngày 09 /01/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	20.957.200
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	16.925.040
1	Thu NSDP hưởng 100%	8.850.000
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	8.075.040
II	Thu bổ sung từ NSTW	1.246.974
-	Thu bổ sung cân đối	0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.246.974
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0
IV	Thu kết dư	0
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.785.186
B	TỔNG CHI NSDP	20.957.200
I	Tổng chi cân đối NSDP	20.042.051
1	Chi đầu tư phát triển	5.882.998
2	Chi thường xuyên	12.828.849
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	74.864
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	381.191
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	873.149
II	Chi các chương trình mục tiêu	880.149
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	404.742
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	475.407
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	92.341
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0
1	Vay để bù đắp bội chi	0
2	Vay để trả nợ gốc	0

Phụ lục II
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số *30* /QĐ-UBND ngày *09* /01/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	14.468.038
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10.952.284
2	Thu bổ sung từ NSTW	1.246.974
-	Thu bổ sung cân đối	0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.246.974
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0
4	Thu kết dư	0
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.268.780
II	Chi ngân sách	14.468.038
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.810.254
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	5.657.784
-	Chi bổ sung cân đối	3.750.338
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.907.446
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0
III	Bộ chi NSDP/Bộ thu NSDP	0
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)	
I	Nguồn thu ngân sách	12.146.946
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	5.972.756
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	5.657.784
-	Thu bổ sung cân đối	3.750.338
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.907.446
3	Thu kết dư	0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	516.406
II	Chi ngân sách	12.146.946
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	12.146.946
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	0
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0



Phụ lục III

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 32 /QĐ-UBND ngày 09 /01/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	23.600.000	16.925.040
I	Thu nội địa	20.865.000	16.890.040
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	850.000	826.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	55.000	52.820
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.113.000	4.034.880
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.890.000	1.824.400
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.480.000	1.420.800
6	Thuế bảo vệ môi trường	700.000	416.640
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	434.000	416.640
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	266.000	0
7	Lệ phí trước bạ	440.000	440.000
8	Thu phí, lệ phí	210.000	172.000
-	Phí và lệ phí trung ương	38.000	0
-	Phí và lệ phí địa phương	172.000	172.000
-	Phí và lệ phí huyện	0	0
-	Phí và lệ phí xã, phường	0	0
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.000	26.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.100.000	2.100.000
12	Thu tiền sử dụng đất	4.835.000	4.835.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	20.000	20.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	310.000	215.500
16	Thu khác ngân sách	825.000	495.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	6.000	6.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	5.000	5.000
II	Thu từ dầu thô	0	0
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	2.700.000	0
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2.510.000	0
2	Thuế xuất khẩu	40.000	0
3	Thuế nhập khẩu	145.000	0
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	4.000	0
6	Thu khác	1.000	0
IV	Thu viện trợ	35.000	35.000



Phụ lục IV

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 32 /QĐ-UBND ngày 09 /01/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20.922.200	8.810.254	12.146.946
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20.042.051	7.895.105	12.146.946
I	Chi đầu tư phát triển	5.882.998	2.945.200	2.937.798
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.463.322	2.593.700	2.869.622
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	39.547	39.547	0
-	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.321.622	1.552.000	2.769.622
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	20.000	20.000	0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0
3	Chi đầu tư phát triển khác	419.676	351.500	68.176
II	Chi thường xuyên	12.828.849	3.999.950	8.828.899
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.720.642	861.142	4.859.500
2	Chi khoa học và công nghệ	45.563	45.563	0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	74.864	1.162	73.702
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0
V	Dự phòng ngân sách	381.191	177.017	204.174
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	873.149	770.776	102.373
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	880.149	880.149	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	404.742	404.742	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	475.407	475.407	0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0



Phụ lục V

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 32 /QĐ-UBND ngày 09 /01/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSDP	11.645.443
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	3.750.338
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	7.895.105
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	2.945.200
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.593.700
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	39.547
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	49.175
1.4	Chi văn hóa thông tin	54.544
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	5.449
1.6	Chi thể dục thể thao	143.614
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	1.768.178
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	155.814
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0
3	Chi đầu tư phát triển khác	351.500
II	Chi thường xuyên	3.999.950
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	861.142
2	Chi khoa học và công nghệ	45.563
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.159.563
4	Chi văn hóa thông tin	264.276
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	92.445
6	Chi thể dục thể thao	44.375
7	Chi bảo vệ môi trường	18.587
8	Chi các hoạt động kinh tế	559.951
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	696.319
10	Chi bảo đảm xã hội	102.197
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.162
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	177.017
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	770.776
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0

	Trong đó: Kinh phí thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, trích lập bản đồ, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất	80.000		80.000								
18	Sở Thông tin và Truyền thông	61.608		61.608								
19	Sở Nội vụ	73.450		73.450								
20	Thanh tra tỉnh	14.020		14.020								
21	Ban Dân tộc	10.503		10.503								
22	Ban Quản lý các khu công nghiệp	15.579		15.579								
23	Văn phòng Ban an toàn giao thông	1.200		1.200								
*	KHÓI HỘI ĐOÀN THỂ	79.803	110	78.793				900	900			
1	Mặt trận Tổ quốc	11.717		11.717								
2	Tỉnh Đoàn thanh niên	7.273		7.273								
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	9.897		9.897								
4	Hội Nông dân	9.837		9.837								
5	Hội Cựu chiến binh	3.083		3.083								
6	Liên minh các hợp tác xã	11.314	110	10.304				900	900			
7	Liên hiệp các hội KHKT tỉnh	2.400		2.400								
8	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	185		185								
9	Hội Văn học nghệ thuật	9.045		9.045								
10	Hội Nhà báo	2.533		2.533								
11	Hội Luật gia	214		214								
12	Hội Chữ thập đỏ	4.471		4.471								
13	Hội Người cao tuổi	756		756								
14	Hội Người mù	580		580								
15	Hội Đông y	1.796		1.796								
16	Hội Nạn nhân chất độc da cam	513		513								
17	Hội Cựu Thanh niên xung phong	401		401								
18	Hội Bảo trợ người KT & bảo vệ quyền trẻ em	740		740								
19	Hội Khuyến học	554		554								

	- Mở rộng mẫu điều tra thống kê (Cục Thống kê)	1.115		1.115									
	- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	500		500									
	- Tòa án nhân dân tỉnh	400		400									
	- Cục Thi hành án tỉnh	1.420		1.420									
	- Liên đoàn Lao động tỉnh	97		97									
	- Công đoàn Viên chức tỉnh												
	- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên xô số kiến thiết (kinh phí chống sò đê)												
	- Hỗ trợ lãi suất												
	- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên thoát nước và Phát triển hạ tầng đô thị Thái Nguyên	87.892	87.892										
20	Kinh phí thực hiện dịch vụ công ích thủy lợi và duy tu sửa chữa nâng cấp các công trình nông nghiệp	77.868		77.868									
	Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác thủy lợi Thái Nguyên	72.638		72.638									
	Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác thủy lợi Nam Sông Thương	5.230		5.230									
24	Kinh phí chương trình, đề án, dự án, tổ chức các ngày lễ lớn của tỉnh												
25	Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị quyết của HĐND	85.000		85.000									
26	BQL dự án ĐTXP TP Thái Nguyên	57.460	57.460										
27	BQL dự án ĐTXP TP Phồ Yên	22.567	22.567										
28	BQL dự án ĐTXP Đại Từ	40.850	40.850										
29	BQL dự án ĐTXP huyện Võ Nhai	8.300	8.300										
30	Phát triển đô thị động lực Thái Nguyên												
*	Khối huyện	610.605	269.875						340.730	340.730			
1	UBND TP Thái Nguyên	19.253	8.953						10.300	10.300			
2	UBND TP Phồ Yên	34.963	29.800						5.163	5.163			
3	UBND TP Sông Công	23.225	20.553						2.672	2.672			
4	UBND huyện Định Hóa	138.136	40.862						97.274	97.274			
5	UBND huyện Phú Lương	37.159	11.533						25.626	25.626			
6	UBND huyện Đại Từ	79.574	26.317						53.257	53.257			
7	UBND huyện Võ Nhai	119.803	51.861						67.942	67.942			

8	UBND huyện Đồng Hỷ	110.047	47.109					62.938	62.938		
9	UBND huyện Phú Bình	48.445	32.887					15.558	15.558		
*	Chưa phân bổ	61.840	61.840								
*	Chi đầu tư phát triển khác										
*	Đầu tư từ nguồn sử dụng đất của các huyện, thành phố và chi đầu tư khác	3.283.000	3.283.000								
*	BẢO HIỂM Y TẾ	700.000		700.000							
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	1.162			1.162						
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000				1.000					
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	177.017					177.017				
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	770.776						770.776			
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	47.791							47.791		47.791
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU										
VIII	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	35.000			35.000						



Phụ lục VII

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 32 /QĐ-UBND ngày 09 /01/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THÈ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
	Tổng số	6.418.932	39.547	0	49.175	54.544	5.449	143.614	0	1.768.178	1.369.831	398.347	155.814	0
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	2.435.218	39.547	0	49.175	54.544	5.449	143.614	0	1.768.178	1.369.831	398.347	155.814	0
1	Đài phát thanh và truyền hình	5.449					5.449			0				
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.787								0			3.787	
3	Công an tỉnh	174.997								0				
4	Công ty TNHH MTV Thoát nước và Phát triển hạ tầng đô thị Thái Nguyên	87.892								87.892		87.892		
5	BQLDAĐT xây dựng các công trình xây dựng dân dụng và CN	398.990	16.980		49.175	54.544		126.264		0			152.027	
6	BQLDAĐT xây dựng các công trình giao thông	1.289.571								1.289.571	1.289.571			
7	BQLDAĐT xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT	232.835								232.835		232.835		
8	Chi cục kiểm lâm	32.645								32.645		32.645		
9	Chi cục thủy lợi	4.037								4.037		4.037		
10	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT nông thôn	31.938								31.938		31.938		
11	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	43.900								0				
12	BQL dự án ĐTXP TP Thái Nguyên	57.460								57.460	57.460			
13	BQL dự án ĐTXP TP Võ Nhai	8.300								8.300	8.300			

Phụ lục VIII

DỰ TOÁN CHI THƯƠNG XUYẾN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 32 /QĐ-UBND ngày 09/01/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
	TỔNG SỐ	4.034.950	861.142	45.563	1.159.563	264.276	92.445	44.375	18.587	559.951	57.433	115.352	696.319	102.197
I	KHÓI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	2.435.275	733.456	45.371	438.579	264.276	0	44.375	18.587	341.855	57.433	115.352	446.579	102.197
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội - Hội đồng nhân dân	40.077											40.077	
2	Văn phòng UBND tỉnh	76.866				15.735				3.149			57.982	
3	Sở Ngoại vụ	14.106											14.106	
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	191.555								115.352		115.352	76.203	
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.760								5.897			12.863	
7	Sở Tư pháp	22.687	162							12.889			9.636	
8	Sở Công Thương	31.226								16.197			15.029	
9	Sở Khoa học và Công nghệ	54.128		45.371									8.757	
10	Sở Tài chính	18.810											18.810	
11	Sở Xây dựng	12.708	60							537			12.111	
12	Sở Giao thông vận tải	72.731								57.433	57.433		15.298	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	720.270	705.985										14.285	
14	Sở Y tế	446.602			432.979					915			12.708	
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	149.382	24.200		5.600					3.470			13.915	102.197
16	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	252.415				196.155		44.375					11.885	
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	136.592							18.587	101.586			16.419	

	Trong đó: Kinh phí thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, trích lập bản đồ, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất	80.000								80.000				
18	Sở Thông tin và Truyền thông	61.608	1.170			52.386								8.052
19	Sở Nội vụ	73.450	1.500							16.992				54.958
20	Thanh tra tỉnh	14.020												14.020
21	Ban Dân tộc	10.503												10.503
22	Ban Quản lý các khu công nghiệp	15.579	379							6.840				8.360
23	Văn phòng Ban an toàn giao thông	1.200								598				602
II	KHỐI HỘI ĐOÀN THỂ	78.793	0	192	0	0	0	0	0	37.686	0	0	40.915	0
1	Mặt trận Tổ quốc	11.717								700				11.017
2	Tỉnh Đoàn thanh niên	7.273		192										7.081
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	9.897												9.897
4	Hội Nông dân	9.837												9.837
5	Hội Cựu chiến binh	3.083												3.083
6	Liên minh các hợp tác xã	10.304								10.304				
7	Liên hiệp các hội KHKT tỉnh	2.400								2.400				
8	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	185								185				
9	Hội Văn học nghệ thuật	9.045								9.045				
10	Hội Nhà báo	2.533								2.533				
11	Hội Luật gia	214								214				
12	Hội Chữ thập đỏ	4.471								4.471				
13	Hội Người cao tuổi	756								756				
14	Hội Người mù	580								580				
15	Hội Đông y	1.796								1.796				
16	Hội Nạn nhân chất độc da cam	513								513				
17	Hội Cựu Thanh niên xung phong	401								401				
18	Hội Bảo trợ người KT & bảo vệ quyền trẻ em	740								740				
19	Hội Khuyến học	554								554				
20	Hội Hữu nghị Việt Lào	804								804				

6.1	Xã Hóa Thượng								100	100									100		
	- Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh	30	30	30															100		
	- Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác																	20			
6.2	Các xã, thị trấn khác								100	100									100		
	- Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh	100	100	100															100		
	- Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác																	50			
7	Huyện Định Hóa																				
7.1	Thị trấn Chợ Chu								100	70								45		100	
	- Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh	20	20	20															100		
7.2	Các xã Phú Tiến, Trung Hội, Bảo Cường, Kim Sơn, Quy Kỳ, Trung Lương, Bình Yên, Sơn Phú, Bình Thành, Diễm Mặc, Phú Đình, Lam Vĩ, Bảo Linh								100	100									70		100
	- Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh	100	100	100																100	
7.3	Các xã còn lại								100	100									90		100
	- Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh	100	100	100																100	
8.	Huyện Phú Lương																				
8.1	Thị trấn Giang Tiên, Đu						30		100	70											100
	- Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh	20	20	20																100	
	- Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác																		30		
8.2	Các xã còn lại						50		100	100											100
	- Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh	100	100	100																100	
	- Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác																		50		
9	Huyện Phú Bình																				
9.1	Thị trấn Hương Sơn								100	100											100
	- Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh	50	50	50																100	
	- Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác																		10		
9.2	Các xã còn lại								100	100											100
	- Riêng các khoản thu từ các hộ, cá nhân kinh doanh	100	100	100																100	
	- Riêng Lệ phí trước bạ nhà đất và tài sản khác																		50		

Ghi chú:

(*) Thuế giá trị gia tăng của các đơn vị vãng lai ngoại tỉnh thực hiện trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã do Chi cục Thuế thành phố Thái Nguyên và Chi cục Thuế khu vực quản lý (không bao gồm các đơn vị là các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh)

(**) Đối với thu tiền sử dụng đất từ việc đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với đất nhà nước thu hồi do sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh mà trong đó tài sản trên đất được hình thành từ nguồn ngân sách tỉnh hoặc do Trung ương chuyển giao về cho tỉnh quản lý, xử lý (theo Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND tỉnh): Ngân sách tỉnh hưởng 100%

(***) Lệ phí trước bạ khác: lệ phí trước bạ trừ lệ phí trước bạ ô tô, xe máy (Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy ngân sách thành phố Thái Nguyên hưởng 100%)



Phụ lục X

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 32 /QĐ-UBND ngày 09 /01/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương và kinh phí thực hiện chế độ chính sách	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia				
	TỔNG SỐ	8.552.000	9.382.100	2.124.800	7.257.300	3.750.338	1.907.446	516.406	12.146.946
1	TP Thái Nguyên	3.380.300	3.805.000	392.000	3.413.000	0	142.944	317.019	2.905.383
2	TP Sông Công	1.097.000	1.765.000	1.001.500	763.500	159.379	127.790	36.668	1.036.807
3	TP Phổ Yên	2.651.000	2.269.000	473.100	1.795.900	367.206	58.737	153.203	2.043.270
4	Huyện Phú Bình	487.500	546.000	77.400	468.600	562.547	276.858	3.247	1.299.178
5	Huyện Phú Lương	90.500	111.660	6.700	104.960	451.229	244.530	1.200	792.887
6	Huyện Đại Từ	590.300	602.000	137.100	464.900	734.998	309.482	2.200	1.594.580
7	Huyện Định Hoá	58.500	65.500	1.400	64.100	581.908	259.186	2.204	898.578
8	Huyện Đồng Hỷ	148.000	170.220	25.500	144.720	396.305	225.001	500	775.026
9	Huyện Võ Nhai	48.900	47.720	10.100	37.620	496.766	262.918	165	801.237



Phụ lục XI

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỈNH HUYỆN NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 32 /QĐ-UBND ngày 09 /01/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	2.526.026	277.850	1.907.446	340.730
1	Thành phố Thái Nguyên	162.197	8.953	142.944	10.300
2	Thành phố Sông Công	151.015	20.553	127.790	2.672
3	Thành phố Phổ Yên	93.700	29.800	58.737	5.163
4	Huyện Phú Bình	333.278	40.862	276.858	15.558
5	Huyện Phú Lương	281.689	11.533	244.530	25.626
6	Huyện Đại Từ	389.056	26.317	309.482	53.257
7	Huyện Định Hoá	397.322	40.862	259.186	97.274
8	Huyện Đông Hỷ	335.048	47.109	225.001	62.938
9	Huyện Võ Nhai	382.721	51.861	262.918	67.942



Phụ lục XII
ĐU TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 09/01/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
																							Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
	TỔNG SỐ	404.742	356.951	47.791	232.046	184.255	184.255		47.791	47.791		2.918	2.918	2.918	0	0		169.778	169.778	169.778		0			
I	Cấp tỉnh	16.221	16.221	0	0	0	0	0	0	0	0	2.918	2.918	2.918	0	0	0	13.303	13.303	13.303	0	0	0	0	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.918	2.918	0	0	0	0	0	0	0	0	2.918	2.918	2.918				0							
2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	12.403	12.403		0	0					0	0						12.403	12.403	12.403					
3	Liên minh Hợp tác xã	900	900		0	0					0	0						900	900	900					
II	Cấp huyện	340.730	340.730	0	184.255	184.255	184.255	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	156.475	156.475	156.475	0	0	0	0	
1	Thành phố Thái Nguyên	10.300	10.300		9.794	9.794	9.794				0	0						506	506	506					
2	Thành phố Sông Công	2.672	2.672		2.672	2.672	2.672				0	0						0	0						
3	Thành phố Phổ Yên	5.163	5.163		4.451	4.451	4.451				0	0						712	712	712					
4	Huyện Đại Từ	53.257	53.257		32.963	32.963	32.963				0	0						20.294	20.294	20.294					
5	Huyện Phú Lương	25.626	25.626		11.238	11.238	11.238				0	0						14.388	14.388	14.388					
6	Huyện Đông Hỷ	62.938	62.938		35.379	35.379	35.379				0	0						27.559	27.559	27.559					
7	Huyện Định Hóa	97.274	97.274		64.657	64.657	64.657				0	0						32.617	32.617	32.617					
8	Huyện Võ Nhai	67.942	67.942		10.960	10.960	10.960				0	0						56.982	56.982	56.982					
9	Huyện Phú Bình	15.558	15.558		12.141	12.141	12.141				0	0						3.417	3.417	3.417					



Phụ lục XIII
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kế hoạch Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 09/01/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12			Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến 31/12/2024			Kế hoạch năm 2025						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							NSTW	NSDP và nguồn vốn khác	Vốn nước ngoài		NSTW	NSDP	Vốn nước ngoài		NSTW	NSDP	Vốn nước ngoài		NSTW	NSDP	Vốn nước ngoài
Tổng cộng						15.055.747	4.346.623	8.235.356	964.935	6.144.492	3.472.961	2.563.768	107.763	8.914.344	3.392.359	5.275.777	246.208	6.418.932	670.987	5.676.700	71.245
A	QUỐC PHÒNG					60.000	0	60.000	0	18.700	0	18.700	0	16.100	0	16.100	0	43.900	0	43.900	0
I	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh					60.000	0	60.000	0	18.700	0	18.700	0	16.100	0	16.100	0	43.900	0	43.900	0
1	Rà phá bom mìn, vật liệu nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	TP Thái Nguyên, TP Sông Công, TP Phổ Yên, huyện Đại Từ	Rà phá bom mìn, vật nổ trên diện tích đất 725ha	2022-2024	Nghị quyết số 166/NQ-HĐND ngày 12/8/2021, Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	20.000	0	20.000	0	18.600		18.600		16.000	0	16.000		4.000		4.000	
2	Xây dựng 16 Trụ sở Ban chỉ huy quân sự cấp xã năm 2025	Trên địa bàn tỉnh	Xây mới 16 Trụ sở Ban CHQS cấp xã	2024-2026	Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 31/10/2024	40.000		40.000	0	100		100		100	0	100		39.900		39.900	
B	AN NINH, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI					460.598	0	430.259	0	51.843	0	51.843	0	155.789	0	155.789	0	174.997	0	174.997	0
I	Công an tỉnh					460.598	0	430.259	0	51.843	0	51.843	0	155.789	0	155.789	0	174.997	0	174.997	0
-	Xây dựng 46 Trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn	Trên địa bàn tỉnh	Xây mới 46 Trụ sở làm việc công an xã	2024-2026	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 27/6/2024; Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	352.457		330.679	0	0		0		82.100	0	82.100		149.106		149.106	
-	Dự án Trụ sở làm việc công an các xã, thị trấn giai đoạn 2021-2025	25 xã thị trấn của 6 huyện, TP	Công trình cấp II với 08 hạng mục chính	2022-2025	Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	108.141		99.580		51.843		51.843		73.689		73.689		25.891		25.891	
C	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP					180.820	0	154.537	0	114.990	0	114.990	0	114.990	0	114.990	0	39.547	0	39.547	0
I	Ban QLDA ĐTXD TP Phổ Yên					103.069	0	76.786	0	54.219	0	54.219	0	54.219	0	54.219	0	22.567	0	22.567	0
-	Xây dựng Trường THPT Lý Nam Đế, thị xã Phổ Yên (nay là TP Phổ Yên)	phường Tân Hương - TP Phổ Yên	Nhà lớp học 4 tầng 24 phòng, tổng diện tích sàn: 3.990m2 và các hạng mục phụ trợ	2017-2025	Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 23/10/2017, số 3357/QĐ-UBND ngày 31/10/2017, Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	103.069	0	76.786	0	54.219		54.219		54.219	0	54.219		22.567		22.567	
II	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên					77.751	0	77.751	0	60.771	0	60.771	0	60.771	0	60.771	0	16.980	0	16.980	0
-	Nhà lớp học 16 phòng Nhà hiệu bộ Trường Trung học phổ thông Lương Ngọc Quyến	TP Thái Nguyên	Nhà lớp học, nhà hiệu bộ có tổng diện tích sàn 3.350m2	2024	QĐ số 2841/QĐ-UBND ngày 11/11/2023	29.850		29.850		22.071		22.071		22.071		22.071		7.779		7.779	
-	Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Thái Nguyên (Xây dựng nhà KTX, nhà ăn, nhà đa năng)	Thành phố Phổ Yên	Xây dựng nhà ký túc xá 3 tầng, nhà ăn 2 tầng, nhà đa năng 1 tầng có tổng diện tích sàn 3821m2	2023-2024	Nghị quyết số 165/NQ-HĐND ngày 12/8/2022; Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 30/5/2022	30.000		30.000		25.600		25.600		25.600		25.600		4.400		4.400	
-	Nhà đa năng nhà lớp học 6 phòng Trường Trung học phổ thông Hoàng Quốc Việt	huyện Võ Nhai	Nhà lớp học 6 phòng và nhà đa năng có tổng diện tích sàn 1.026m2	2023-2024	QĐ số 3067/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	8.090		8.090		5.700		5.700		5.700		5.700		2.390		2.390	
-	Xây dựng Nhà đa năng Trường THPT Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	Xây dựng Nhà đa năng 1 tầng 400 chỗ ngồi	2023 -2025	Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	4.603		4.603		3.700		3.700		3.700		3.700		903		903	
-	Xây dựng Nhà đa năng Trường THPT Trần Quốc Tuấn	Xã Quang Sơn, huyện Đông Hỷ	Xây dựng Nhà đa năng 1 tầng 400 chỗ ngồi	2023 -2025	Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 17/6/2024	5.208		5.208		3.700		3.700		3.700		3.700		1.508		1.508	
D	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					305.654	53.525	220.863	0	182.102	53.525	128.577	0	224.349	53.525	170.824	0	49.175	0	49.175	0

I	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên				305.654	53.525	220.863	0	182.102	53.525	128.577	0	224.349	53.525	170.824	0	49.175	0	49.175	0
-	Đầu tư xây dựng 3 trạm y tế xã: La Hiên, huyện Võ Nhai; Nhả Lông, Tân Hoà, huyện Phú Bình	huyện Võ Nhai/Phú Bình	Xây dựng 3 Trạm Y tế xã: La Hiên, huyện Võ Nhai; Nhả Lông, Tân Hoà, huyện Phú Bình có tổng diện tích sàn 1354m2	2024-2025	Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 14/7/2022	13.863	13.863		9.150		9.150		9.150		9.150		3.850		3.850	
-	Khoa khám chữa bệnh, Bệnh viện mắt Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên	Xây mới Khối nhà làm việc Khoa khám chữa bệnh tăng có diện tích sàn 3014m2	2024-2025	Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 18/7/2022	25.066	22.000		9.232		9.232		9.232		9.232		12.768		12.768	
-	Xây dựng Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Thái Nguyên (giai đoạn I)	xã Quyết Thắng	Xây dựng mới bệnh viện 250 giường bệnh	2021-2025	QĐ số 3579/QĐ-UBND ngày 31/10/2019, số 930/QĐ-UBND ngày 31/3/2021, số 3034/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	266.725	53.525	185.000	0	163.720	53.525	110.195	205.967	53.525	152.442		32.557		32.557	
E	VĂN HOÁ, THÔNG TIN				69.112	0	69.112	0	800	0	800	0	800	0	800	0	54.544	0	54.544	0
I	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên				69.112	0	69.112	0	800	0	800	0	800	0	800	0	54.544	0	54.544	0
-	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Văn hoá - nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên	TP Thái Nguyên	Cải tạo sửa chữa nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ (PCCC, cấp điện, cấp nước)	2024-2027	Quyết định số 2739/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	69.112	69.112		800		800		800		800		54.544		54.544	
F	THỂ DỤC, THỂ THAO				1.000.095	200.000	738.795	0	489.403	200.000	289.403	0	602.663	200.000	402.663	0	143.614	0	143.614	0
I	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên				889.095	200.000	688.795	0	489.403	200.000	289.403	0	586.663	200.000	386.663	0	126.264	0	126.264	0
-	Sửa chữa, cải tạo Nhà thi đấu thể thao Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên	Cải tạo sửa chữa Nhà thi đấu có tổng diện tích sàn 7.580m2, sức chứa 2.200 chỗ ngồi	2022-2024	Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 10/6/2022	39.981	39.981		37.981		37.981		37.981		37.981		2.000		2.000	
-	Sân vận động tỉnh Thái Nguyên	xã Phúc Triu, TP Thái Nguyên	Xây mới sân vận động với quy mô 22.000 chỗ ngồi	2022-2025	Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 09/12/2021, số 2800/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	535.992	200.000	335.692	441.422	200.000	241.422	473.220	200.000	273.220	62.472		62.472		62.472	
-	Xây dựng Trung tâm thể dục thể thao và Trường phổ thông năng khiếu thể dục thể thao	Xã Quyết Thắng và xã Phúc Triu, thành phố Thái Nguyên	Xây dựng các khu chức năng phục vụ sinh hoạt và tập luyện cho Trung tâm Thể thao và Trường năng khiếu TDTT trên diện tích đất 5 ha	2021-2025	Quyết định số 1381/QĐ-UBND ngày 25/6/2024	313.122	313.122	10.000	10.000		75.462		75.462		61.792		61.792		61.792	
II	Ban QLDA ĐTXD huyện Đại Từ				111.000	0	50.000	0	0	0	0	0	16.000	0	16.000	0	17.350	0	17.350	0
-	Sân vận động huyện Đại Từ (giai đoạn I)	huyện Đại Từ	Xây mới sân vận động với quy mô 10.000 chỗ ngồi	2022-2025	Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	111.000	50.000					16.000		16.000		17.350		17.350		
G	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ LỢI VÀ THUỶ SẢN				1.343.633	115.000	516.187	712.446	270.778	61.048	209.730	0	248.333	61.048	187.285	0	310.455	18.500	220.710	71.245
I	Chỉ cục Kiểm lâm				65.000	50.000	15.000	0	31.500	16.500	15.000	0	31.500	16.500	15.000	0	32.645	18.500	14.145	0
I	Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ đặc dụng và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	Trên địa bàn tỉnh	Khoản bảo vệ rừng, trồng rừng, xây dựng và sửa chữa các công trình lâm sinh	2021-2025	Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 21/6/2021; Quyết định số 3217/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	65.000	50.000	15.000	0	31.500	16.500	15.000	31.500	16.500	15.000		32.645	18.500	14.145	
II	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thái Nguyên				1.070.195	0	357.749	712.446	97.767	0	97.767	0	73.822	0	73.822	0	232.835	0	161.590	71.245
I	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên	Các huyện: Đại Từ, Đông Hy, Võ Nhai, Định Hoà, Phú Lương	Cung cấp nước tưới tiêu cho 938ha đất sản xuất nông nghiệp, cấp nước sạch cho 4.312 hộ dân, cải tạo 72,76km đường giao thông	04 năm kể từ ngày ký kết hiệp định	Quyết định số 983/QĐ-TTg ngày 16/8/2022; Quyết định số 708/QĐ-UBND ngày 03/4/2024	921.178	0	208.732	712.446	16.051	16.051		2.031		2.031		180.546		109.301	71.245

2	Cải tạo nâng cấp các hồ đập trên địa bàn tỉnh	các huyện: Phú Bình, Phú Lương, Đông Hy, Đại Từ, Võ Nhai, Định Hoá, TP Sông Công, TP Phú Yên	Sửa chữa, nâng cấp 32 hồ đập trên địa bàn	2022-2025	QĐ số 3006/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	149.017	0	149.017	0	81.716	81.716	71.791	71.791	52.289	52.289						
III	Chi cục Thủy lợi					80.000	65.000	15.000	0	55.511	44.548	10.963	0	55.511	44.548	10.963	0	4.037	0	4.037	0
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất chè tập trung an toàn, chất lượng cao tỉnh Thái Nguyên	huyện Đại Từ và TP Thái Nguyên	Xây dựng mới và sửa chữa nâng cấp một số công trình thủy lợi quy mô nhỏ, hệ thống điện, hệ thống giao thông nội đồng; xây dựng công trình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, các hạng mục phụ trợ phục vụ sản xuất chè tập trung, an toàn, chất lượng cao	2020-2024	Quyết định số 4122/QĐ-BNN-TCTL ngày 30/10/2019	80.000	65.000	15.000		55.511	44.548	10.963		55.511	44.548	10.963		4.037		4.037	
IV	Ban QLDA ĐTXD huyện Đại Từ					20.000	0	20.000	0	0	0	0	0	11.000	0	11.000	0	9.000	0	9.000	0
1	Dự án Bỏ trí ổn định dân cư tại chỗ vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở và lũ ống, lũ quét thuộc 06 xã: Na Mao, Đức Lương, Hoàng Nông, Khôi Kỳ, Tân Linh, Kỳ Phú huyện Đại Từ	huyện Đại Từ	Hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; ổn định và nâng cao đời sống của người dân, bảo vệ môi trường và củng cố an ninh, quốc phòng	2024-2025	Quyết định số 1352/QĐ-UBND ngày 21/6/2024	20.000		20.000					11.000		11.000			9.000		9.000	
V	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn					108.438	0	108.438	0	86.000	0	86.000	0	76.500	0	76.500	0	31.938	0	31.938	0
1	Dự án cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022-2025	các huyện: Phú Bình, Đại Từ, Phú Lương, Võ Nhai, Định Hoá, Đông Hy	Xây mới 06 công trình, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng 17 công trình	2022-2025	Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	108.438		108.438		86.000		86.000		76.500		76.500		31.938		31.938	
H	CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC					0															
1	Công ty TNHH MTV thoát nước và phát triển hạ tầng đô thị tỉnh Thái Nguyên					438.544	93.027	93.028	252.489	188.778	69.529	11.486	107.763	331.703	76.365	9.130	246.208	87.892	-	87.892	-
-	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực trung tâm phía Nam thành phố Thái Nguyên	TP Thái Nguyên	8.000m3/ngày đêm	2019-2023	QĐ số 1227/QĐ-UBND ngày 27/5/2015, số 1530/QĐ-UBND ngày 17/5/2021	438.544	93.027	93.028	252.489	188.778	69.529	11.486	107.763	331.703	76.365	9.130	246.208	87.892		87.892	
K	HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH VÀ BỔ SUNG CÁC QUỸ NGOÀI NGÂN SÁCH; HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN																	2.000		2.000	
L	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI					1.003.211	-	1.000.048	-	353.015	-	353.015	-	428.725	-	428.725	-	155.814	-	155.814	-
I	Sở nông nghiệp và PTNT					12.240	0	9.077	0	5.290	0	5.290	0	5.290	0	5.290	0	3.787	0	3.787	0
1	Xây dựng Trụ sở Hạt kiểm lâm huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	Công trình dân dụng cấp III, với các hạng mục: Nhà làm việc 03 tầng, nhà để xe, nhà bảo vệ và các hạng mục phụ trợ	2022-2024	QĐ số 254/QĐ-UBND ngày 05/02/2024	12.240	0	9.077	0	5.290		5.290		5.290		5.290		3.787		3.787	
II	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh Thái Nguyên					990.971	0	990.971	0	347.725	0	347.725	0	423.435	0	423.435	0	152.027	0	152.027	0
1	Xây dựng kho lưu trữ chuyên dụng của tỉnh và trụ sở làm việc Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Thái Nguyên	TP Thái Nguyên	Quy mô xây mới kho lưu trữ lịch sử tỉnh 5 tầng và 1 tum	2024-2026	Quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	72.516		72.516		803		803		1.000		1.000		31.017		31.017	
2	Xây dựng nhà làm việc Hạt kiểm lâm Phú Bình	huyện Phú Bình	Nhà làm việc c2 tầng tổng diện tích sàn 250m2	2024-2025	Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày 18/7/2024	2.869		2.869		2.628		2.628		2.628		2.628		241		241	

3	Xây dựng Trụ sở làm việc Tỉnh ủy Thái Nguyên	TP Thái Nguyên	Xây dựng mới nhà trụ sở làm việc 07 tầng và 01 tầng hầm	2024-2027	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 06/9/2024; Quyết định số 3191/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	194.423	194.423	4.000	4.000	4.000	4.000	28.824	28.824								
4	Trị sở làm việc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn và các chi cục trực thuộc	TP Thái Nguyên	Xây mới nhà làm 7 tầng; có tổng diện tích sàn xây dựng 4.797m2	2022-2025	Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 09/02/2023	64.453	64.453	33.536	33.536	42.700	42.700	21.752	21.752								
5	Xây dựng Trụ sở làm việc khối các cơ quan tỉnh Thái Nguyên	TP Thái Nguyên	Đầu tư xây dựng nhà làm việc quy mô 12 tầng, xây dựng trên khu đất 1,3 ha; tổng diện tích sàn 28.657 m2	2023-2025	Quyết định số 2758/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	405.000	405.000	276.808	276.808	343.157	343.157	61.843	61.843								
6	Xây dựng mới Nhà làm việc, nhà hội trường 250 chỗ của Sở Y tế và Chi cục dân số kế hoạch hoá gia đình	TP Thái Nguyên	Xây dựng nhà làm việc quy mô 5 tầng diện tích sàn 2.242 m2; Nhà hội trường 2 tầng 250 chỗ diện tích sàn 1.450 m2 và cải tạo một số nhà làm việc hiện trạng để đồng bộ các hạng mục xây dựng mới	2022-2025	Quyết định số 2730/QĐ-UBND ngày 08/11/2022	37.000	37.000	29.850	29.850	29.850	29.850	7.150	7.150								
7	Dự án Nhà trung tâm sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	TP Thái Nguyên	Xây dựng Trung tâm quản lý điều hành 05 tầng, Trung tâm sản xuất chương trình hội tụ, đa phương tiện và Trung tâm xử lý tổng khống chế 03 tầng, có tổng diện tích sàn 7582m2	2024-2025	Nghị quyết số 192/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	214.710	214.710	100	100	100	100	1.200	1.200								
M	GIAO THÔNG					10.069.574	3.771.228	4.942.946	-	4.382.874	3.003.414	1.379.460	-	4.515.430	2.010.171	2.505.259	-	1.369.831	290.087	1.079.744	-
1	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên					8.171.174	3.771.228	4.399.946	-	4.382.874	3.003.414	1.379.460	-	4.290.230	2.010.171	2.280.059	-	1.289.571	290.087	999.484	-
1	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	TP Phổ Yên, huyện Đại Từ	Công trình cấp I - Chiều dài tuyến 42,55Km	2022-2025	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19/5/2021; Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 08/12/2022; Quyết định số 3518/QĐ-UBND ngày 12/11/2021; số 3195/QĐ-UBND ngày 20/12/2022; số 2326/QĐ-UBND ngày 28/9/2023	4.204.000	3.355.404	848.596	0	3.297.050	2.687.903	609.147	3.115.000	1.714.030	1.400.970	420.170	240.404	179.766			
2	Đường Vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	huyện Phú Bình	Công trình cấp I - Chiều dài tuyến 6,68Km	2021-2025	Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 21/6/2021; Quyết định số 3643/QĐ-UBND ngày 19/11/2021; số 2897/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	699.358	345.824	353.534	0	495.000	248.046	246.954	497.594	296.141	201.453	114.683	49.683	65.000			
3	Dự án đường nối từ tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc đến đường Triệu Quang Phục	TP Phổ Yên	Công trình giao thông cấp II (đường trong đô thị), chiều dài tuyến 0,607km	2024-2027	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 26/4/2024; Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 07/11/2024	137.908	137.908	677	0	677	677	12.391	12.391	56.908	-	56.908					
4	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT 261 - ĐT 266	TP Phổ Yên, huyện Phú Bình	Công trình cấp I - Chiều dài tuyến 2,039 Km	2023-2026	Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; Quyết định số 2753/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	698.464	698.464	159.984	159.984	159.984	159.984	93.385	93.385	227.786	227.786						
5	Đường nối Quốc lộ 3 mới (Hà Nội - Thái Nguyên) đến Khu công nghiệp Yên Bình đoạn từ Km3+516,9 đến Km5+434,18 và ĐT 261 - giai đoạn II	huyện Phú Bình	Công trình cấp I - Chiều dài tuyến 1,9 Km	2021-2025	Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 14/4/2022	82.282	82.282	75.150	75.150	75.150	75.150	94	94								
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (QL3) đến Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hoà (Nhà tưởng niệm Hồ Chí Minh)	huyện Định Hoà	Công trình cấp III - Chiều dài tuyến 33,6Km	2019-2025	QĐ số 3050/QĐ-UBND ngày 30/9/2020	465.000	70.000	395.000	0	166.205	67.465	98.740	93.583	93.583	127.927	127.927					
7	Tuyến đường kết nối Quốc lộ 37 và đường tỉnh ĐT269B, tỉnh Thái Nguyên	Huyện Phú Bình	Công trình giao thông, cấp II, Chiều dài tuyến khoảng 6,1Km	2023-2026	Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 17/2/2023	222.765	222.765	164.460	0	164.460	164.460	187.062	187.062	35.703	35.703						
8	Tuyến đường kết nối từ Bắc Sơn đến Khu liên hợp thiêu than tỉnh Thái Nguyên	TP Thái Nguyên	Công trình giao thông, cấp I, chiều dài tuyến khoảng 2,71km	2024-2027	Quyết định số 2380/QĐ-UBND ngày 03/10/2024	397.813	397.813	5.598	5.598	5.598	5.598	11.000	11.000	181.300	181.300						

9	Đường vành đai I (Đoạn qua Bờ Đậu Phú Lương - Hoà Thượng Đống Hỷ)	Huyện Phú Lương, Đống Hỷ, TP Thái Nguyên	Công trình giao thông, cấp I, chiều dài tuyến khoảng 2,71km	2022-2025	Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 21/8/2024	972.529		972.529			10.500		10.500		150.200		150.200		78.000		78.000				
10	Đường kết nối ĐT 265 (xã Bình Long, huyện Võ Nhai) đi Bắc Giang	Huyện Võ Nhai	Công trình giao thông, cấp I, chiều dài tuyến khoảng 6,2km	2022-2025	Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	291.055		291.055			8.250		8.250		55.000		55.000		47.000		47.000				
II Ban QLDA ĐTXD huyện Võ Nhai						20.000	0	20.000	0	0	0	0	0	0	11.700	0	11.700	0	8.300	0	8.300	0			
1	Đường giao thông xóm Khe Cái - Suối Khe - xã Vũ Chấn đi xóm Na Hâu xã Nghinh Tường huyện Võ Nhai	xã Vũ Chấn, xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	4,87km đường	2023-2025	NQ số 72/NQ-HĐND ngày 31/8/2023	20.000	0	20.000	0					11.700		11.700		8.300		8.300					
III Ban QLDA ĐTXD huyện Đại Từ						350.000	0	150.000	0	0	0	0	0	0	61.500	0	61.500	0	14.500	0	14.500	0			
1	Xây dựng Cầu An Long và đường kết nối tỉnh lộ ĐT 270 với tỉnh lộ ĐT 261 huyện Đại Từ	huyện Đại Từ	Công trình giao thông, cấp II, Chiều dài tuyến khoảng 2Km	2022 - 2025	Quyết định số 2683/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	350.000		150.000						61.500		61.500		14.500		14.500					
IV Ban QLDA ĐTXD TP Thái Nguyên						1.528.400	0	373.000	0	0	0	0	0	0	152.000	0	152.000	0	57.460	0	57.460	0			
1	Đầu tư xây dựng Cầu Quang Vinh 1, Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đồng Bám, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, TP Thái Nguyên	TP Thái Nguyên	Công trình giao thông cấp II, đầu tư xây dựng 2 cầu Quang Vinh 1, Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối có chiều dài 4,872km	2022-2025	Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	1.528.400		373.000						152.000		152.000		57.460		57.460					
N CÔNG NGHỆ THÔNG TIN						50.000	50.000	0	0	44.551	44.551	0	0	44.551	44.551	0	0	5.449	5.449	0	0	0			
I Dài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Thái Nguyên						50.000	50.000	0	0	44.551	44.551	0	0	44.551	44.551	0	0	5.449	5.449	0	0	0			
1	Đầu tư hiện đại hóa kỹ thuật, công nghệ phục vụ nhiệm vụ chính trị, sự nghiệp phát thanh truyền hình tỉnh Thái Nguyên	Phường Trưng Vương - TP Thái Nguyên	Đầu tư hiện đại hóa kỹ thuật phục vụ phát thanh, truyền hình	2021-2025	Nghị quyết số 74 /NQ-HĐND ngày 21/6/2021; Quyết định số 3208/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	50.000	50.000			44.551	44.551			44.551	44.551			5.449	5.449						
O CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.277.079	0	1.277.079	0	339.305	0	339.305	0		
I Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới						0	0	0	0	0	0	0	0	0	241.965	0	241.965	0	90.144	0	90.144	0			
- Thành phố Thái Nguyên																		2.980		2.980					
- Thành phố Sông Công																			2.500		2.500				
- Thành phố Phổ Yên																			3.595		3.595				
- Huyện Đại Từ																			8.359		8.359				
- Huyện Phú Lương																			35.763		35.763				
- Huyện Phú Bình																			21.226		21.226				
- Huyện Đống Hỷ																			11.921		11.921				
- Huyện Định Hoá																			18.338		18.338				
- Huyện Võ Nhai																			126.334		126.334				
- Huyện Võ Nhai																			15.372		15.372				
II Các nhiệm vụ, dự án khác																									
1 Đối ứng dự án ODA																						69.320	69.320		
2 Chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ khác																							10.004	10.004	
<i>Trong đó: Chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030</i>																							23.053	23.053	
a Sở Giao thông vận tải																							9.480	9.480	
- Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên (đoạn Km 1+500 ĐT 261 đến giáp ranh địa phận tỉnh Tuyên Quang)																							3.900	3.900	
- Đường Hồ Núi Cốc																							3.900	3.900	
b Sở Xây dựng																							5.000	5.000	
- Đầu tư xây dựng Trường Chính trị tỉnh																							580	580	
- Đầu tư xây dựng Trường Chính trị tỉnh																							580	580	
III Phân cấp cho huyện và đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.035.114	0	1.035.114	0	179.841	0	179.841	0		
a) Phân cấp cho huyện						0	0	0	0	0	0	0	0	0	969.016	0	969.016	0	148.710	0	148.710	0			
Thành phố Thái Nguyên																							148.626	148.626	
Thành phố Thái Nguyên																								6.453	6.453

-	Tu bổ tôn tạo di tích Nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh làm việc tại Đồi Tin Keo xã Phú Đinh huyện Định Hoá (1948-1954)	huyện Định Hoá	Tu bổ mái các hạng mục: Lán Tin Keo (Lán họp); Lán Bảo vệ, giúp việc; Lán Bác Hồ ở và làm việc và Lán bếp nấu ăn. Tôn tạo các hạng mục: Cổng vào, hàng rào, sân, đường nội bộ	2023-2025	NQ số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2023; số 1855/QĐ-UBND ngày 07/8/2023; số 2974/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	3.264	2.838	426	0	3.001	2.599	402	3.082	2.680	402	182	158	24			
-	Bảo tồn làng truyền thống dân tộc Tày xóm Bàn Đồng xã Ôn Lương huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên	huyện Phú Lương	Xây dựng nhà sinh hoạt văn hóa công đồng; Nhà vệ sinh; Sân nền, Cổng, Hàng rào, Sân bê tông; Sân khấu ngoài trời; Bảo tồn mẫu nhà truyền thống; Hồ trợ phát triển du lịch, đường dạo nội bộ, diên chiếu sáng, sơ đồ tour tuyến	2023-2025	NQ số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2023; số 1855/QĐ-UBND ngày 07/8/2023; số 2772/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	9.000	7.825	1.175	0	8.570	7.601	969	8.743	7.601	1.142	257	224	33			
-	Bảo tồn làng truyền thống người Sán Chì xóm Đồng Kêu xã Phú Đinh huyện Định Hóa	huyện Định Hoá	Xây dựng nhà sinh hoạt công đồng; Xây dựng nhà vệ sinh công cộng; Hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ; Bảo tồn 5 nhà dân truyền thống	2023-2025	NQ số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2023; số 1855/QĐ-UBND ngày 07/8/2023; số 2773/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	10.700	9.304	1.396	0	10.451	9.087	1.364	10.451	9.087	1.364	249	217	32			
-	Tu bổ tôn tạo di tích Nhà tù Chợ Chu thị trấn Chợ Chu huyện Định Hoá	huyện Định Hoá	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà tù Chợ Chu thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hoá gắn với phát triển du lịch Thái Nguyên đến năm 2023	2024-2025	NQ số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2023; QĐ số 1185/QĐ-UBND ngày 07/8/2023	22.000	19.129	2.871	0	388	320	68	9.000	7.818	1.182	13.010	11.311	1.699			
2	Liên minh hợp tác xã					1.082	0	0	0	72	72	0	0	72	72	0	0	900	900	0	0
-	Hỗ trợ xây dựng và duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 29/9/2023	1.082				72	72			72	72			900	900		
3	Cấp huyện					0	0	0	0	0	0	0	0	482.710	482.710	0	0	156.475	156.475	0	0
-	Thành phố Thái Nguyên													1.999	1.999			506	506		
-	Thành phố Phổ Yên													2.815	2.815			712	712		
-	Huyện Đại Từ													51.056	51.056			20.294	20.294		
-	Huyện Phú Lương													42.774	42.774			14.388	14.388		
-	Huyện Đông Hỷ													74.748	74.748			27.559	27.559		
-	Huyện Định Hoá													122.306	122.306			32.617	32.617		
-	Huyện Võ Nhai													176.455	176.455			56.982	56.982		
-	Huyện Phú Bình													10.557	10.557			3.417	3.417		
Q	Đầu tư từ nguồn sử dụng đất của các huyện, thành phố và chỉ đầu tư khác																	3.283.000		3.283.000	